KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PEN)

CTCP Xây lắp III Petrolimex

Ngày 31/12/2024	6,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
2024
268
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 134| 100%

LN thuần
2024
-0.16
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.0| 98.9%

LN sau thuế
2024
1.01
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.5| 107%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.3%
YoY: +/-▲ 7.9%

ROE
2024
1.8%
YoY: +/-▲ 25.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 8,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	30
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.29
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu

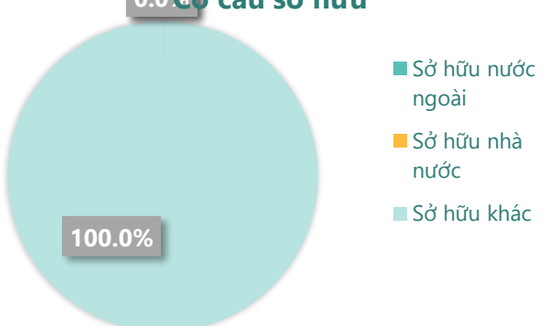

Cơ cấu cổ đông

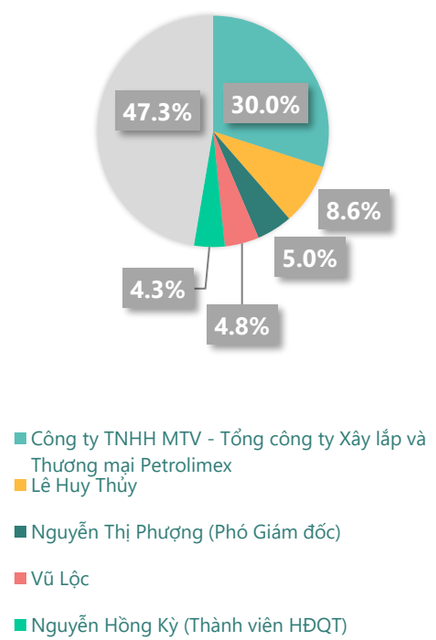

Lịch sử giá

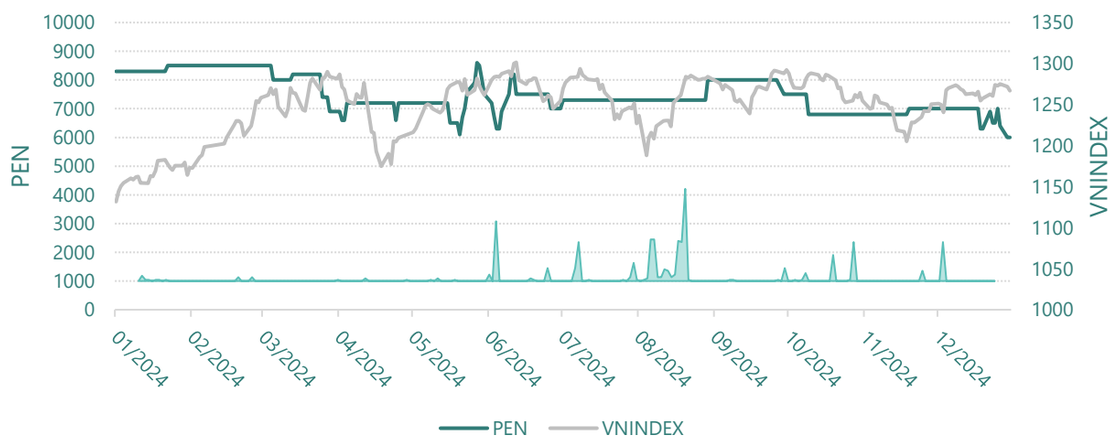

Kết quả kinh doanh **PEN** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 100%** đạt **268.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 107%** đạt **1.01** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.77%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

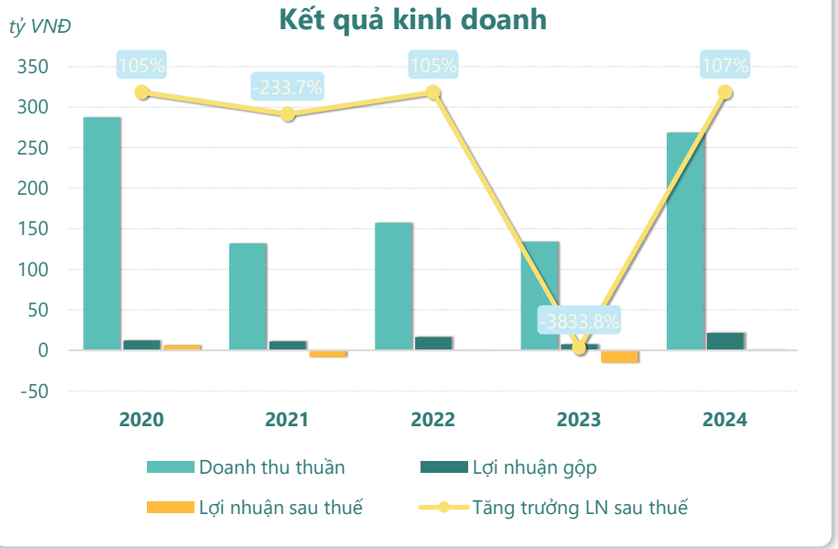

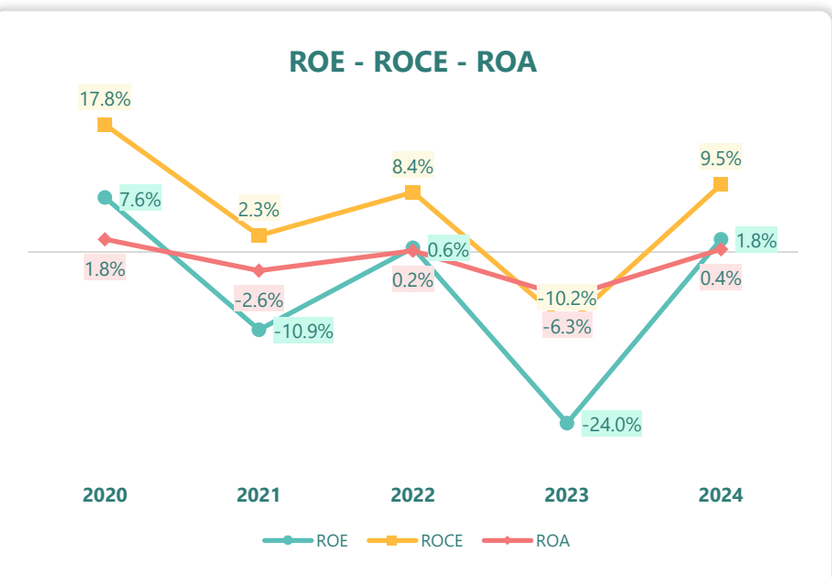

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **PEN** năm **2024 tăng lên 14.04** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 0.16 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 14.19 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **5.13** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **21.05** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.28** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PEN năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.77%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

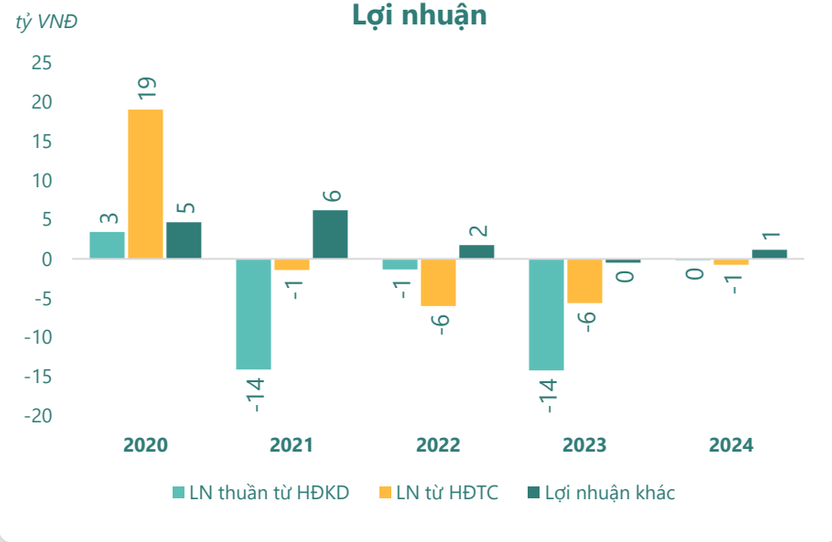

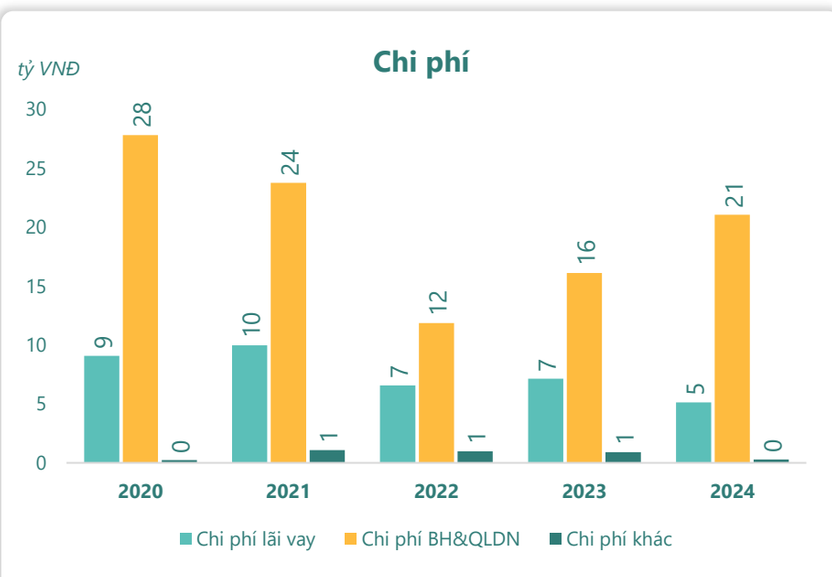

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

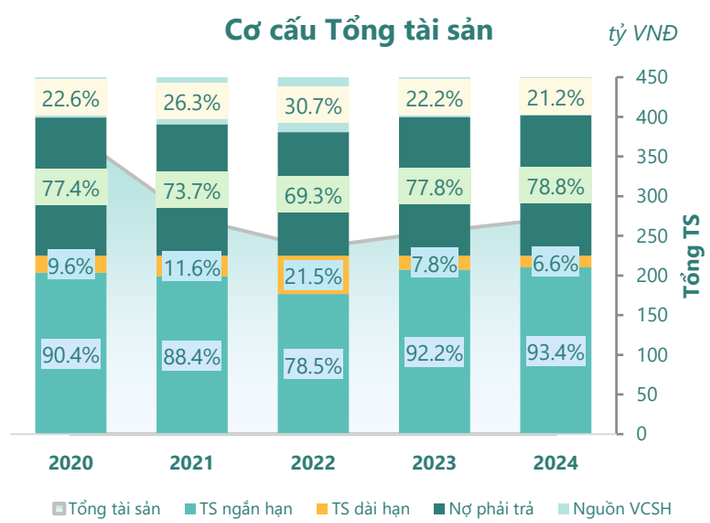

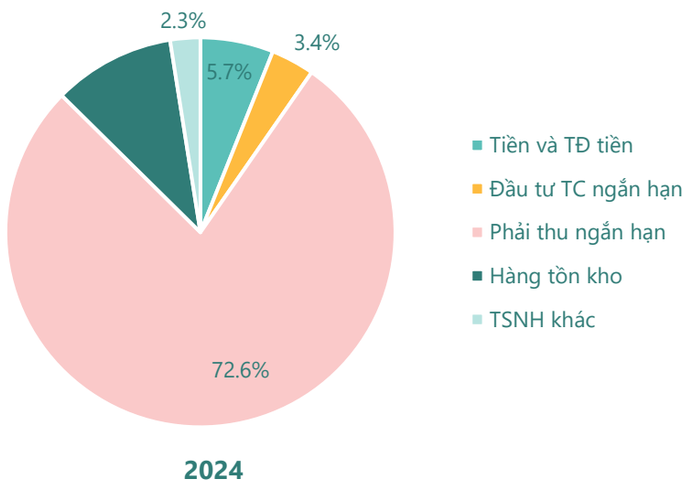

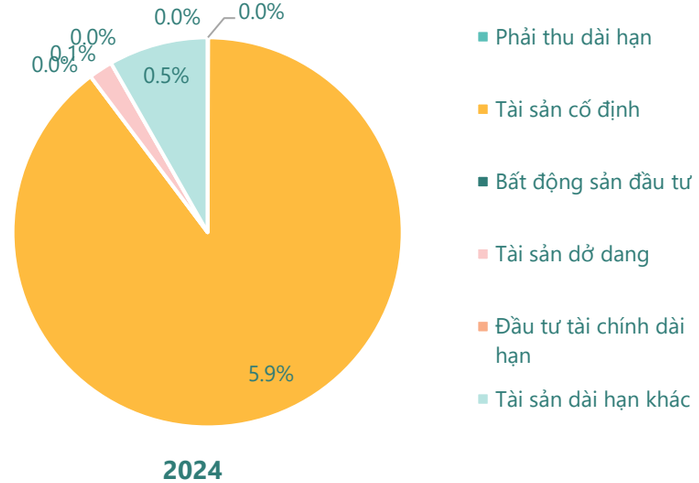

Tổng tài sản của **PEN** năm 2024 tăng trưởng **6.68%** so với năm trước, đạt **272.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 78.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PEN đạt **254.4** tỷ đồng, tăng trưởng **8.07%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **72.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.44% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **18.05** tỷ đồng giảm **9.77%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **6.63%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.94%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.55%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

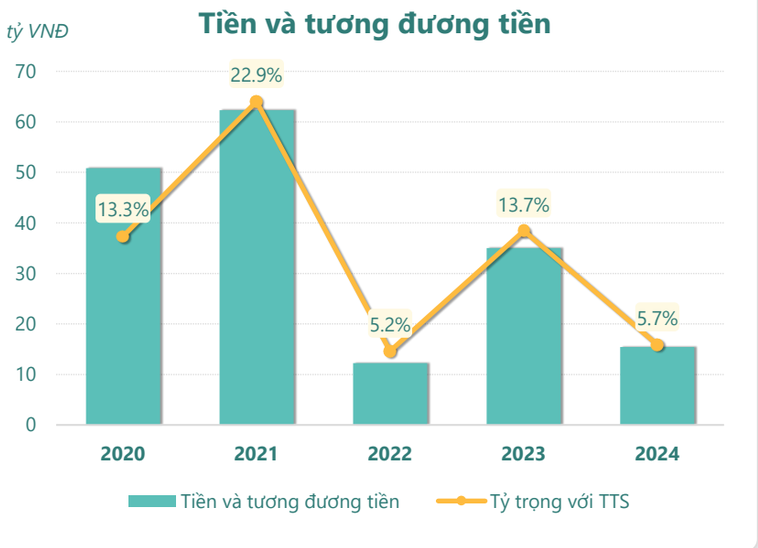

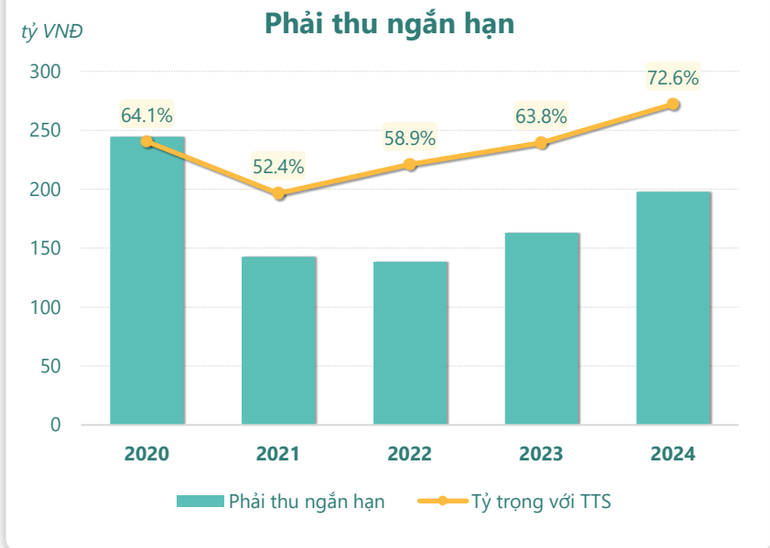

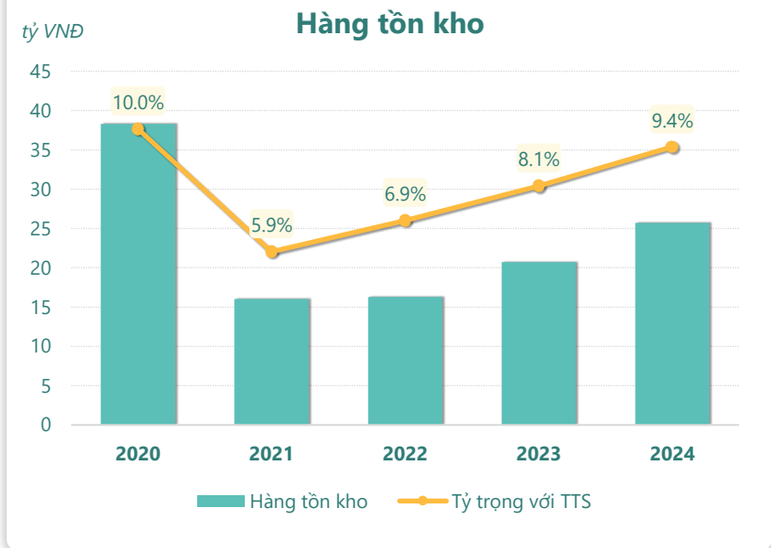

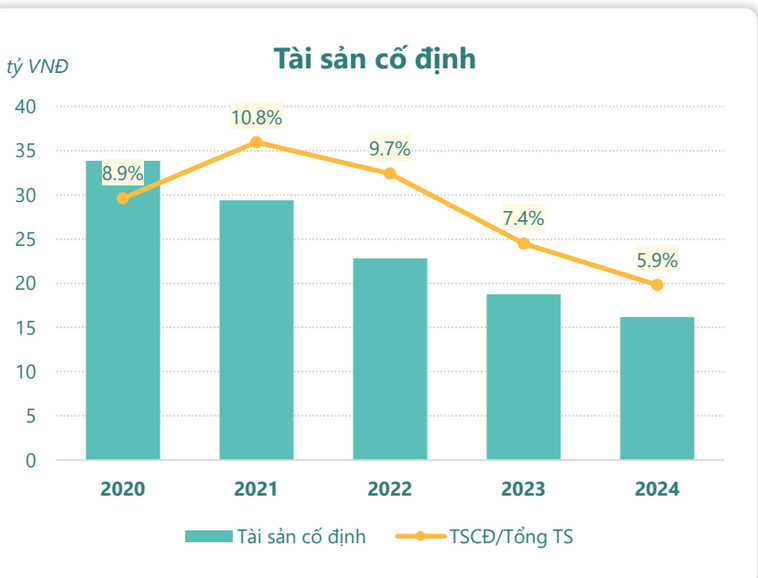

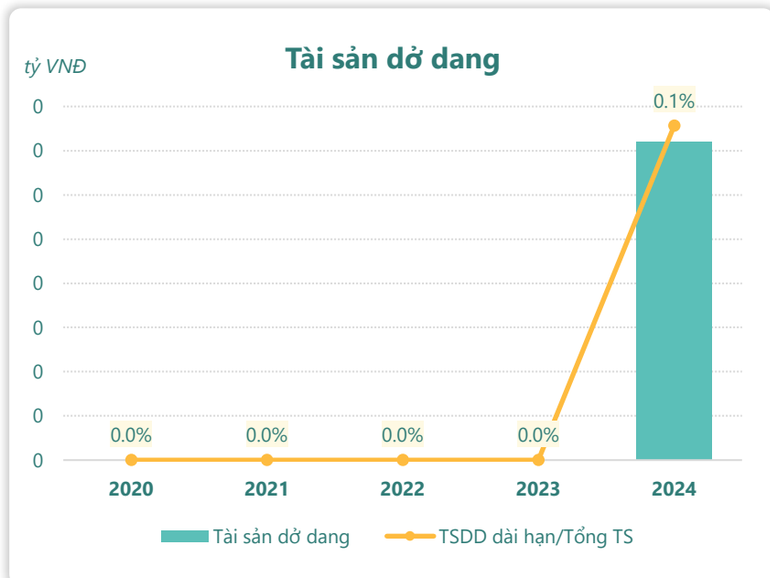

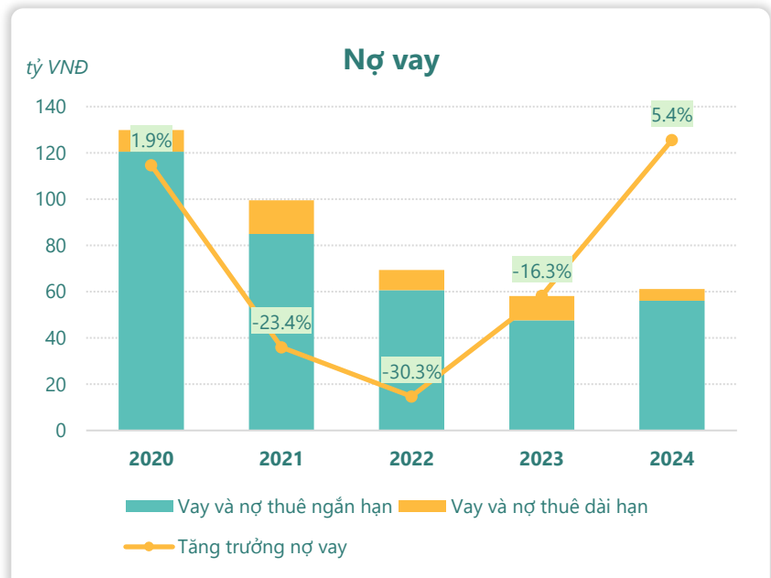

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

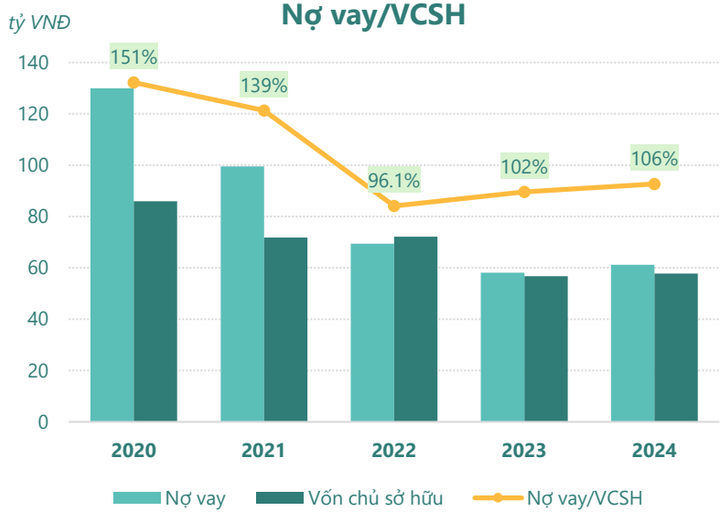

Chỉ số thanh khoản

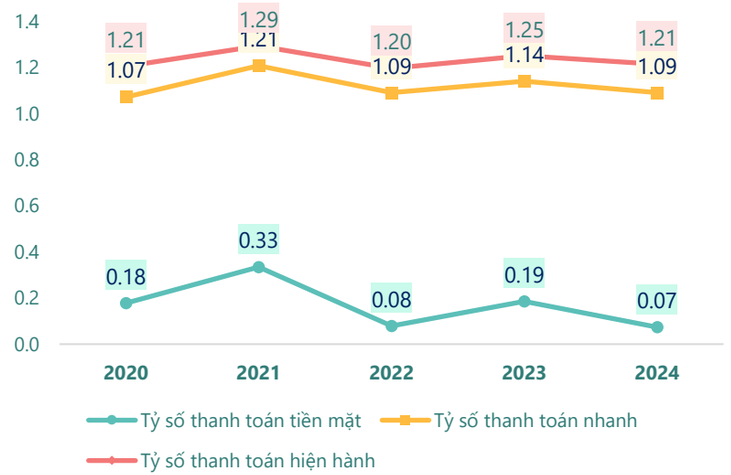

Vòng quay tài sản

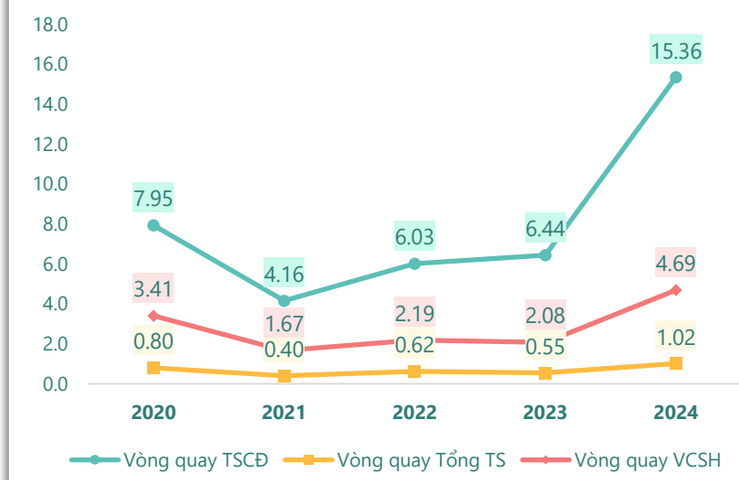

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

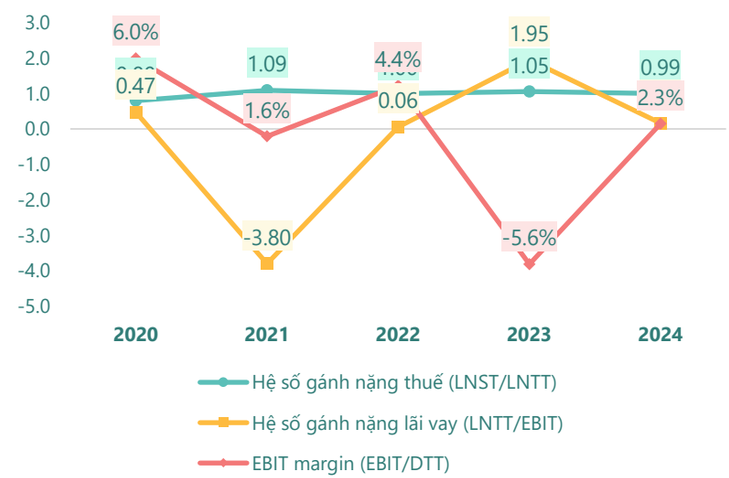

Vòng quay tài sản và ROE

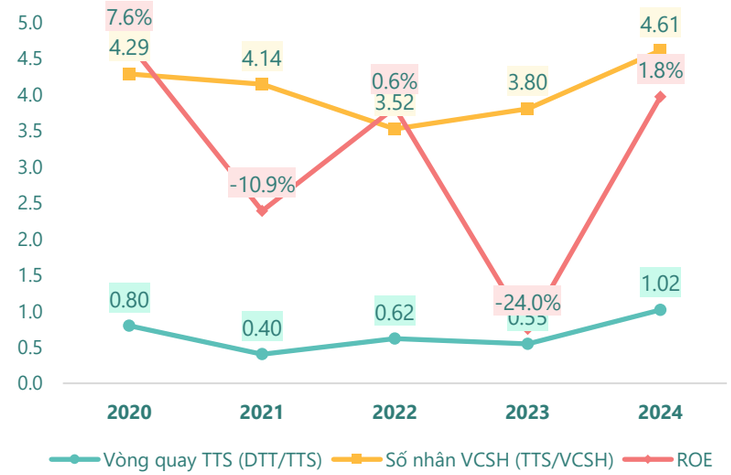

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

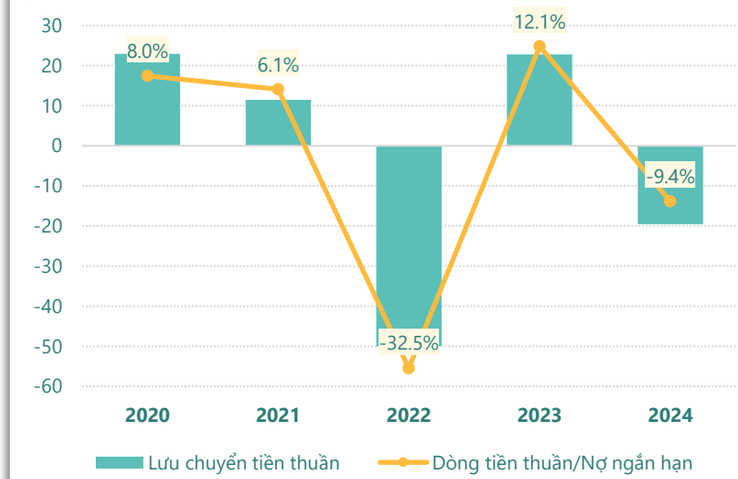

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**132**	**157**	**134**	**268**
Giá vốn hàng bán	121	141	126	247
Lợi nhuận gộp	**11.1**	**16.5**	**7.54**	**21.6**
Doanh thu HĐTC	8.47	1.94	0.57	4.44
Chi phí TC	9.89	7.92	6.20	5.16
Chi phí lãi vay	**9.97**	**6.57**	**7.14**	**5.13**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.25	0.41	0.58	0.10
Chi phí QLDN	23.5	11.5	15.5	21.0
LN thuần từ HĐKD	**-14.1**	**-1.35**	**-14.2**	**-0.16**
Lợi nhuận khác	6.17	1.77	-0.48	1.17
LN trước thuế	**-7.89**	**0.41**	**-14.7**	**1.02**
Lợi nhuận sau thuế	**-8.59**	**0.41**	**-15.5**	**1.01**
LNST của CĐ cty mẹ	**-8.59**	**0.41**	**-15.5**	**1.01**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.7	-27.1	32.6	-21.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.81	7.13	1.52	-1.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.4	-30.1	-11.3	3.11
Tiền đầu kỳ	50.8	62.3	12.3	35.0
Lưu chuyển tiền thuần	**11.4**	**-50.0**	**22.8**	**-19.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	62.3	12.3	35.0	15.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**272**	**235**	**255**	**272**
Tài sản ngắn hạn	**241**	**184**	**235**	**254**
Tiền và tương đương tiền	62.3	12.3	35.0	15.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.0	10.6	10.7	9.16
Phải thu ngắn hạn	143	138	163	198
Hàng tồn kho	16.0	16.3	20.7	25.7
Tài sản ngắn hạn khác	8.84	6.73	5.96	6.35
Tài sản dài hạn	**31.5**	**50.5**	**20.0**	**18.1**
Phải thu dài hạn	0.01	25.7	0.01	0.01
Tài sản cố định	29.4	22.8	18.8	16.2
Bất động sản đầu tư	0.01	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.36
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.11	2.01	1.22	1.49
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**201**	**163**	**199**	**215**
Nợ ngắn hạn	**186**	**154**	**188**	**210**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.0	60.7	47.6	56.1
Phải trả người bán ngắn hạn	14.9	14.7	10.2	35.7
Nợ dài hạn	**14.5**	**8.69**	**10.5**	**5.14**
Vay và nợ thuê dài hạn	14.5	8.69	10.4	5.09
Nguồn vốn chủ sở hữu	**71.7**	**72.2**	**56.7**	**57.7**
Vốn chủ sở hữu	**71.7**	**72.2**	**56.7**	**57.7**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**